SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Thời gian ký: 2025-04-25T10:43:24+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2263/UBND-NC V/v đề nghị đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh	*Trà Vinh, ngày 25 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi: Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xây dựng Đề án thành lập tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh. Đến nay, công tác lấy ý kiến cử tri về nội dung Đề án đã hoàn thành theo quy định của pháp luật

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đề nghị Cổng thông tin điện tử Chính phủ đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án thành lập tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh.

(Đính kèm Biểu tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ CQĐP-BNV;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. 13+1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Hẳn

KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH BẾN TRE, TỈNH VĨNH LONG VÀ TỈNH TRÀ VINH

(kèm theo Công văn số 2203/UBND-NC ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên ĐVHC cấp huyện/cấp xã	Tổng số hộ cử tri niêm yết	Tổng số hộ cử tri được tổ chức lấy ý kiến trực tiếp tại hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ được lấy ý kiến so với danh sách niêm yết	Tổng số ý kiến thống nhất của hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ có ý kiến thống nhất so với số hộ niêm yết	Tổng số ý kiến không thống nhất của hộ gia đình	Tỷ lệ % số hộ có ý kiến không thống nhất so với số hộ niêm yết
	Tổng cộng	**279.492**	**278.940**	**99,80**	**276.408**	**98,90**	**2.532**	**0,91**
I	**Thành phố Trà Vinh**	**25.844**	**25.843**	**100,00**	**25.531**	**98,79**	**312**	**1,21**
1	Phường 1	2.799	2.799	100,00	2.750	98,25	49	1,75
2	Phường 3	3.878	3.878	100,00	3.798	97,94	80	2,06
3	Phường 4	1.882	1.882	100,00	1874	99,57	8	0,43
4	Phường 5	1.864	1.864	100,00	1830	98,18	34	1,82
5	Phường 7	3.962	3.961	99,97	3.924	99,04	37	0,93
6	Phường 8	2.333	2.333	100,00	2.315	99,23	18	0,77
7	Phường 9	3.497	3.497	100,00	3.460	98,94	37	1,06

8	Long Đức	5.629	5.629	100,00	5.580	99,13	49	0,87
II	**Huyện Càng Long**	**40.004**	**39.742**	**99,35**	**39.399**	**98,49**	**343**	**0,86**
1	Thị trấn Càng Long	3.959	3.959	100,00	3.955	99,90	4	0,10
2	Xã An Trường	4.344	4.131	95,10	4.076	93,83	55	1,27
3	Xã An Trường A	2.154	2.134	99,07	2.106	97,77	28	1,30
4	Xã Bình Phú	3.870	3.870	100,00	3.867	99,92	3	0,08
5	Xã Đại Phúc	1.332	1.332	100,00	1.332	100,00	0	0
6	Xã Đại Phước	2.309	2.309	100,00	2.306	99,87	3	0,13
7	Xã Đức Mỹ	2.562	2.562	100,00	2.548	99,45	14	0,55
8	Xã Huyền Hội	3.559	3.559	100,00	3.392	95,31	167	4,69
9	Xã Mỹ Cẩm	2.961	2.961	100,00	2.939	99,26	22	0,74
10	Xã Nhị Long	2.049	2.049	100,00	2.040	99,56	9	0,44
11	Xã Nhị Long Phú	1.771	1.771	100,00	1.762	99,49	9	0,51
12	Xã Phương Thạnh	3.126	3.097	99,07	3.088	98,78	9	0,29
13	Xã Tân An	2.860	2.860	100,00	2.854	99,79	6	0,21
14	Xã Tân Bình	3.148	3.148	100,00	3.134	99,56	14	0,44
III	**Huyện Châu Thành**	**40120**	**40095**	**99,94**	**39631**	**98,78**	**464**	**1,16**
1	Thị trấn Châu Thành	1637	1637	100,00	1.629	99,51	8	0,49
2	Xã Đa Lộc	3591	3591	100,00	3.531	98,33	60	1,67

3	Xã Hòa Lợi	3209	3209	100,00	3.152	98,22	57	1,78
4	Xã Hòa Minh	3215	3215	100,00	3210	99,84	5	0,16
5	Xã Hòa Thuận	3438	3424	99,59	3.412	99,24	12	0,35
6	Xã Hưng Mỹ	2591	2591	100,00	2576	99,42	15	0,58
7	Xã Long Hòa	2794	2794	100,00	2787	99,75	7	0,25
8	Xã Lương Hòa	3061	3054	99,77	3.007	98,24	47	1,54
9	Xã Lương Hòa A	2578	2578	100,00	2.577	99,96	1	0,04
10	Xã Mỹ Chánh	2978	2978	100,00	2945	98,89	33	1,11
11	Xã Nguyệt Hóa	2113	2109	99,81	2.093	99,05	16	0,76
12	Xã Phước Hảo	3033	3033	100,00	2.885	95,12	148	4,88
13	Xã Song Lộc	3481	3481	100,00	3.432	98,59	49	1,41
14	Xã Thanh Mỹ	2401	2401	100,00	2395	99,75	6	0,25
IV	**Huyện Cầu Kè**	**30.844**	**30.844**	**100,00**	**30781**	**99,80**	**63**	**0,20**
1	Thị trấn Cầu Kè	1.592	1.592	100,00	1.590	99,87	2	0,13
2	Xã An Phú Tân	2.844	2.844	100,00	2829	99,47	15	0,53
3	Xã Châu Điền	3.508	3.508	100,00	3.508	100,00	0	0
4	Xã Hòa Ân	2.570	2.570	100,00	2.560	99,61	10	0,39
5	Xã Hòa Tân	3.036	3.036	100,00	3.028	99,74	8	0,26
6	Xã Ninh Thới	2.526	2.526	100,00	2522	99,84	4	0,16

7	Xã Phong Phú	3.011	3.011	100,00	3.000	99,63	11	0,37
8	Xã Phong Thạnh	3.037	3.037	100,00	3.032	99,84	5	0,16
9	Xã Tam Ngãi	3.423	3.423	100,00	3.422	99,97	1	0,03
10	Xã Thạnh Phú	1.730	1.730	100,00	1723	99,60	7	0,40
11	Xã Thông Hòa	3.567	3.567	100,00	3.567	100,00	0	0
V	**Huyện Tiểu Cần**	**29.503**	**29.433**	**99,76**	**29.224**	**99,05**	**209**	**0,71**
1	Thị trấn Cầu Quan	2417	2417	100,00	2349	97,19	68	2,81
2	Thị trấn Tiểu Cần	1786	1769	99,05	1.763	98,71	6	0,34
3	Xã Hiếu Trung	2651	2598	98,00	2.598	98,00	0	0
4	Xã Hiếu Tử	2933	2933	100,00	2.933	100,00	0	0
5	Xã Hùng Hòa	1904	1904	100,00	1.875	98,48	29	1,52
6	Xã Long Thới	3461	3461	100,00	3.461	100,00	0	0
7	Xã Ngãi Hùng	1899	1899	100,00	1886	99,32	13	0,68
8	Xã Phú Cần	3120	3120	100,00	3.106	99,55	14	0,45
9	Xã Tân Hòa	3262	3262	100,00	3.226	98,90	36	1,10
10	Xã Tân Hùng	2436	2436	100,00	2.404	98,69	32	1,31
11	Xã Tập Ngãi	3634	3634	100,00	3.623	99,70	11	0,30
VI	**Huyện Cầu Ngang**	**37635**	**37461**	**99,54**	**36939**	**98,15**	**522**	**1,39**
1	Thị trấn Cầu Ngang	1655	1655	100,00	1639	99,03	16	0,97

2	Thị trấn Mỹ Long	1325	1325	100,00	1320	99,62	5	0,38
3	Xã Hiệp Hòa	2446	2446	100,00	2.414	98,69	32	1,31
4	Xã Hiệp Mỹ Đông	1724	1724	100,00	1718	99,65	6	0,35
5	Xã Hiệp Mỹ Tây	2186	2186	100,00	2155	98,58	31	1,42
6	Xã Kim Hòa	2669	2669	100,00	2.649	99,25	20	0,75
7	Xã Long Sơn	3372	3372	100,00	3.158	93,65	214	6,35
8	Xã Mỹ Hòa	2656	2656	100,00	2.648	99,70	8	0,30
9	Xã Mỹ Long Bắc	2565	2515	98,05	2514	98,01	1	0,04
10	Xã Mỹ Long Nam	2013	2013	100,00	1966	97,67	47	2,33
11	Xã Nhị Trường	3162	3105	98,20	3.096	97,91	9	0,28
12	Xã Thạnh Hòa Sơn	2297	2297	100,00	2.250	97,95	47	2,05
13	Xã Thuận Hòa	2292	2292	100,00	2.256	98,43	36	1,57
14	Xã Trường Thọ	2957	2890	97,73	2.870	97,06	20	0,68
15	Xã Vinh Kim	4316	4316	100,00	4286	99,30	30	0,70
VII	**Huyện Trà Cú**	**41215**	**41212**	**99,99**	**40841**	**99,09**	**371**	**0,90**
1	Thị trấn Trà Cú	1903	1903	100,00	1.898	99,74	5	0,26
2	Thị trấn Định An	1006	1006	100,00	1.005	99,90	1	0,10
3	Xã An Quảng Hữu	3071	3071	100,00	2.892	94,17	179	5,83
4	Xã Đại An	2836	2836	100,00	2.818	99,37	18	0,63

5	Xã Định An	1099	1099	100,00	1097	99,82	2	0,18
6	Xã Hàm Giang	2261	2258	99,87	2.255	99,73	3	0,13
7	Xã Hàm Tân	2327	2327	100,00	2.326	99,96	1	0,04
8	Xã Kim Sơn	2631	2631	100,00	2.612	99,28	19	0,72
9	Xã Long Hiệp	2098	2098	100,00	2.087	99,48	11	0,52
10	Xã Lưu Nghiệp Anh	3404	3404	100,00	3.392	99,65	12	0,35
11	Xã Ngãi Xuyên	3159	3159	100,00	3.130	99,08	29	0,92
12	Xã Ngọc Biên	2310	2310	100,00	2.308	99,91	2	0,09
13	Xã Phước Hưng	3808	3808	100,00	3.771	99,03	37	0,97
14	Xã Tân Hiệp	2590	2590	100,00	2.583	99,73	7	0,27
15	Xã Tân Sơn	1742	1742	100,00	1.716	98,51	26	1,49
16	Xã Tập Sơn	2660	2660	100,00	2.646	99,47	14	0,53
17	Xã Thanh Sơn	2310	2310	100,00	2.305	99,78	5	0,22
VIII	**Thị xã Duyên Hải**	**13.590**	**13.573**	**99,87**	**13.505**	**99,37**	**68**	**0,50**
1	Phường 1	2.568	2.568	100,00	2.554	99,45	14	0,55
2	Phường 2	1.610	1.593	98,94	1.591	98,82	2	0,12
3	Xã Dân Thành	2.000	2.000	100,00	2.000	100,00	0	0
4	Xã Hiệp Thạnh	1.171	1.171	100,00	1.171	100,00	0	0
5	Xã Long Hữu	2.634	2.634	100,00	2.606	98,94	28	1,06

6	Xã Long Toàn	1.474	1.474	100,00	1.472	99,86	2	0,14
7	Xã Trường Long Hòa	2.133	2.133	100,00	2.111	98,97	22	1,03
IX	**Huyện Duyên Hải**	**20.737**	**20.737**	100,00	**20.557**	99,13	**180**	0,87
1	Thị trấn Long Thành	1.640	1.640	100,00	1.638	99,88	2	0,12
2	Xã Đôn Châu	3.022	3.022	100,00	3.019	99,90	3	0,10
3	Xã Đôn Xuân	3.435	3.435	100,00	3.376	98,28	59	1,72
4	Xã Đông Hải	2.922	2.922	100,00	2.883	98,67	39	1,33
5	Xã Long Khánh	1.721	1.721	100,00	1.714	99,59	7	0,41
6	Xã Long Vĩnh	3.323	3.323	100,00	3.319	99,88	4	0,12
7	Xã Ngũ Lạc	4.674	4.674	100,00	4.608	98,59	66	1,41